hinelearn

HSK 1 · LUYỆN ĐỌC · ĐỂ IN RA

Đọc chữ trước, *pinyin sau*

Chặng 6 · Đề đọc thử

yuèdú mónǐtí
阅读 模拟题

Trang đề chỉ có chữ Hán: bấm giờ, gạch chân chỗ trả lời, tô phiếu. Pinyin, nghĩa và lời giải nằm ở trang riêng — chỉ lật sang khi đã làm xong.

40	2	1/6
câu đọc	bài và đề thử	chặng

Cách dùng sổ

1. Đặt đồng hồ, làm đúng thời gian ghi ở đầu trang.
2. Bút chì, gạch chân chỗ trả lời ngay trên đề.
3. Tô phiếu như ngày thi.
4. Lật sang lời giải, đọc dòng bẫy câu sai.

Lộ trình

- ☐ **Đề thử 1** phần đọc · trang 2
- ☐ **Đề thử 2** phần đọc · trang 11

Quét để học trên điện thoại

Bản trên web chấm điểm và nghe từng câu.

hinelearn.com/chinese/luyen-doc-hsk1

阅读

Đề thử 1 · phần đọc · câu 21–40

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 20 phút

DẠNG 1 · CÂU 21–25 · 例如 LÌRÚ (VÍ DỤ) 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD 我很喜欢喝牛奶。 F

21 我的猫在椅子上睡觉。

22 他开车去公司。

23 今天下雪了，非常冷。

24 这是我的新手机。

25 小朋友们在唱歌。

DẠNG 2 · CÂU 26–30 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 不客气。	B 二十块。	C 在一家医院。
D 不会，我坐出租车。	E 下个星期。	F 我是中国人。

VD 你是哪国人？ F

26 你哥哥在哪儿工作？ ____

27 这些苹果多少钱？ ____

28 你什么时候回家？ ____

29 谢谢你的茶！ ____

30 你会开车吗？ ____

DẠNG 3 · CÂU 31–35 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 少	B 问题	C 认识
D 点	E 漂亮	F 坐

VD 请_____，喝杯茶吧。 F

31 你的衣服真_____！ ____

32 我_____她，她是我同学。 ____

33 现在八_____二十分。 ____

34 老师，我有一个_____。 ____

35 A：超市里人多吗？ B：不多，今天人很_____。 ____

36 我家有四口人：爸爸、妈妈、哥哥和我。

★ 说话人家有几口人?

Ⓐ 四口　Ⓑ 三口　Ⓒ 五口

37 我今天很忙，没时间吃午饭。

★ 他今天：

Ⓐ 不忙　Ⓑ 吃了午饭　Ⓒ 没吃午饭

38 这个商店的东西很便宜，我买了很多水果。

★ 这个商店的东西：

Ⓐ 很贵　Ⓑ 很便宜　Ⓒ 不好

39 明天是星期六，我们不上课，下午去看电影吧。

★ 他们明天下午想：

Ⓐ 上课　Ⓑ 看电影　Ⓒ 去医院

40 我的中国朋友叫王小明，他是大学生。

★ 王小明是：

Ⓐ 老师　Ⓑ 医生　Ⓒ 大学生

答 PHIẾU TRẢ LỜI · ĐỀ THỬ 1

Tô phiếu *như ngày thi*

Phần đọc · 20 câu · tô kín bằng bút chì 2B



Dạng 1 · đọc câu, chọn tranh

21	A	B	C	D	E	F
22	A	B	C	D	E	F
23	A	B	C	D	E	F
24	A	B	C	D	E	F
25	A	B	C	D	E	F

Dạng 2 · hỏi và đáp

26	A	B	C	D	E	F
27	A	B	C	D	E	F
28	A	B	C	D	E	F
29	A	B	C	D	E	F
30	A	B	C	D	E	F

Dạng 3 · điền từ

31	A	B	C	D	E	F
32	A	B	C	D	E	F
33	A	B	C	D	E	F
34	A	B	C	D	E	F
35	A	B	C	D	E	F

Dạng 4 · đọc đoạn

36	A	B	C
37	A	B	C
38	A	B	C
39	A	B	C
40	A	B	C

★ **BẢNG ĐIỂM CỦA TÔI** ghi sau mỗi lần làm

Lần	Ngày	Dạng 1	Dạng 2	Dạng 3	Dạng 4	Tổng	Thời gian
Lần 1		/5	/5	/5	/5	/20	'
Lần 2		/5	/5	/5	/5	/20	'
Lần 3		/5	/5	/5	/5	/20	'

解 LỜI GIẢI · ĐỀ THỬ 1

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



21

Wǒ de māo zài yǐzi shang shuìjiào
我 的 猫 在 椅子 上 睡觉。

Con mèo của tôi đang ngủ trên ghế.

Đáp án B con mèo nằm ngủ trên ghế

māo + yǐzi + shuìjiào
猫 + 椅子 + 睡觉.

22

Tā kāichē qù gōngsī
他 开车 去 公司。

Anh ấy lái xe đến công ty.

Đáp án D người đàn ông đang lái xe

kāichē
开车 = lái xe.

23

Jīntiān xià xuě le, fēicháng lěng
今天 下 雪 了， 非常 冷。

Hôm nay tuyết rơi rồi, rất lạnh.

Đáp án A tuyết rơi, cây và mái nhà phủ trắng

Câu thời tiết: xià xuě
下 雪.

24

Zhè shì wǒ de xīn shǒujī
这 是 我 的 新 手机。

Đây là điện thoại mới của tôi.

Đáp án E bàn tay cầm điện thoại

shǒujī
手机 = điện thoại.

25

Xiǎopéngyǒumen zài chàng gē
小朋友们 在 唱 歌。

Các em nhỏ đang hát.

Đáp án C mấy em nhỏ đứng hát

xiǎopéngyou chàng gē
小朋友 + 唱 歌.

26

Nǐ gēge zài nǎr gōngzuò
你 哥哥 在 哪儿 工作？

Anh bạn làm việc ở đâu?

Đáp án C Zài yì jiā yīyuàn
在 一 家 医院。 (Ở một bệnh viện.)

nǎr
哪儿 → nơi: ở một bệnh viện.

27

Zhèxiē píngguǒ duōshao qián
这些 苹果 多少 钱？

Chỗ táo này bao nhiêu tiền?

Đáp án B Èrshí kuài
二十 块。 (Hai mươi đồng.)

duōshao qián kuài
多少 钱 → số + 块.

28

Nǐ shénme shíhou huí jiā
你 什么 时候 回 家？

Khi nào bạn về nhà?

Đáp án E Xià ge xīngqī
下 个 星期。 (Tuần sau.)

shénme shíhou
什么 时候 → thời gian: tuần sau.

29

Xièxie nǐ de chá
谢谢 你 的 茶！

Cảm ơn trà của bạn!

Đáp án A Búkèqi
不客气。 (Không có gì.)

Cảm ơn → không có gì.

30

Nǐ huì kāichē ma
你 会 开车 吗？

Bạn biết lái xe không?

Đáp án D Bú huì wǒ zuò chūzūchē
不 会， 我 坐 出租车。 (Không biết, tôi đi taxi.)

ma huì bú huì
Câu 吗 với 会 → 不 会.

31

Nǐ de yīfu zhēn piàoliang
你 的 衣服 真 漂亮！

Áo của bạn đẹp thật!

Đáp án E piàoliang
漂亮 (đẹp)

zhēn piàoliang
真 + _ → tính từ: 漂亮.

32

Wǒ rènshi tā tā shì wǒ tóngxué
我 认识 她， 她 是 我 同学。

Tôi quen cô ấy, cô ấy là bạn cùng lớp tôi.

rènshi
Đáp án C 认识 (quen)

wǒ rènshi
我 + _ + người → 认识.

33

Xiànzài bā diǎn èrshí fēn
现在 八 点 二十 分。

Bây giờ là 8 giờ 20 phút.

diǎn
Đáp án D 点 (giờ)

èrshí fēn diǎn
số + _ + 二十 分 → 点.

34

Lǎoshī wǒ yǒu yí gè wèntí
老师， 我 有 一 个 问题。

Thưa cô, em có một câu hỏi.

wèntí
Đáp án B 问题 (câu hỏi)

yí gè wèntí
一 个 + _ → danh từ: 问题.

35

Chāoshì li rén duō ma Bù duō jīntiān rén hěn shǎo
超市 里 人 多 吗？ 不 多， 今天 人 很 少。

A: Trong siêu thị đông không? B: Không đông, hôm nay ít người.

shǎo
Đáp án A 少 (ít)

hěn duō shǎo
很 + _, câu A hỏi 多 → trái nghĩa: 少.

36

Wǒ jiā yǒu sì kǒu rén bàba māma gēge hé wǒ
我 家 有 四 口 人： 爸爸、 妈妈、 哥哥 和 我。

Nhà tôi có bốn người: bố, mẹ, anh trai và tôi.

★ Shuōhuàrén jiā yǒu jǐ kǒu rén
说话人 家 有 几 口 人？

Nhà người nói có mấy người?

sì kǒu
Đáp án A 四 口 (bốn người)

yǒu sì kǒu rén wǒ
有 四 口 人 — đếm cả " 我 ".

wǒ
Bẫy B: Bẫy: quên đếm " 我 ".

Bẫy C: Đoạn chỉ kể bốn người.

37

Wǒ jīntiān hěn máng méi shíjiān chī wǔfàn
我 今天 很 忙，没 时间 吃 午饭。

Hôm nay tôi rất bận, không có thời gian ăn trưa.

★ Tā jīntiān 他 今天：

Hôm nay anh ấy:

Đáp án C méi chī wǔfàn 没 吃 午饭 (không ăn trưa)

méi shíjiān chī wǔfàn
没 时间 吃 午饭.

Bẫy A: Đoạn nói hěn máng 很 忙.

Bẫy B: Bẫy: chī wǔfàn 吃午饭 có trong đoạn nhưng đi với méi shíjiān 没时间.

38

Zhège shāngdiàn de dōngxi hěn piányi wǒ mǎile hěn duō shuǐguǒ
这个 商店 的 东西 很 便宜，我 买了 很 多 水果。

Đồ ở cửa hàng này rẻ, tôi mua rất nhiều hoa quả.

★ Zhège shāngdiàn de dōngxi 这个 商店 的 东西：

Đồ ở cửa hàng này:

Đáp án B hěn piányi 很 便宜 (rất rẻ)

dōngxi hěn piányi
东西 很 便宜.

Bẫy A: Ngược với piányi 便宜.

Bẫy C: Đoạn không chê đồ.

39

Míngtiān shì xīngqīliù wǒmen bú shàngkè xiàwǔ qù kàn diànyǐng ba
明天 是 星期六，我们 不 上课，下午 去 看 电影 吧。

Mai là thứ Bảy, mình không học, chiều đi xem phim nhé.

★ Tāmen míngtiān xiàwǔ xiǎng 他们 明天 下午 想：

Chiều mai họ muốn:

Đáp án B kàn diànyǐng 看 电影 (xem phim)

xiàwǔ qù kàn diànyǐng ba
下午 去 看 电影 吧.

Bẫy A: Bẫy: đoạn nói bú shàngkè 不 上课.

Bẫy C: Đoạn không nhắc bệnh viện.

40

Wǒ de Zhōngguó péngyou jiào Wáng Xiǎomíng, tā shì dàxuéshēng.
我 的 中国 朋友 叫 王 小明，他 是 大学生。

Bạn Trung Quốc của tôi tên Vương Tiểu Minh, cậu ấy là sinh viên.

Wáng Xiǎomíng shì
★ 王 小明 是：

Vương Tiểu Minh là:

Đáp án C dàxuéshēng 大学生 (sinh viên)

tā shì dàxuéshēng
他 是 大学生.

Bẫy A: Đoạn không nói giáo viên.

Bẫy B: Đoạn không nói bác sĩ.

★ MẸO ĐÃ HỌC

5 phút còn lại Chấm theo bảng đáp án, đếm câu sai từng dạng.

Sai ⩾ 2 câu một dạng Mở lại bài của dạng đó (nút Ôn lại ở trên) trước đề thử 2.

Còn câu trống? Lần sau vẫn tô một đáp án — đề chấm theo số câu đúng.

阅读

Đề thử 2 · phần đọc · câu 21–40

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 20 phút

DẠNG 1 · CÂU 21–25 · 例如 **LÌRÚ (VÍ DỤ)** 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD 我在打电话。 F

21 桌子上有两杯茶和一些水果。

22 爸爸在家里做饭呢。

23 下午三点了，同学们下课了。

24 我的狗很小，非常好玩儿。

25 这件衣服太大了，我不买了。

DẠNG 2 · CÂU 26–30 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 我也不知道，我找一下。	B 在家看电视。	C 有，在前边。
D 上午八点半。	E 一杯水，谢谢。	F 苹果。

VD 你喜欢什么水果？ F

26 你们几点上课？ ☐

27 你昨天晚上做什么了？ ☐

28 先生，您要喝点儿什么？ ☐

29 你的手机呢？ ☐

30 学校里边有商店吗？ ☐

DẠNG 3 · CÂU 31–35 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 知道	B 便宜	C 时候
D 喝	E 听见	F 一下

VD 你想 _____ 什么？ D

31 这个电脑很 _____，我想买。 ☐

32 你什么 _____ 回国？ ☐

33 请你看 _____ 这个问题。 ☐

34 你 _____ 他是谁吗？ ☐

35 A：外边有人叫你，你没 _____ 吗？ B：没有，我在听歌呢。 ☐

36 我昨天买了一本书，今天看了一半。

★ 说话人：

Ⓐ 他没看　Ⓑ 他看了一半　Ⓒ 他今天买的

37 我女儿五岁了，还没上小学。

★ 他女儿：

Ⓐ 五岁了　Ⓑ 是小学生　Ⓒ 上中学了

38 外边下雨了，我们坐出租车回家吧。

★ 说话人想：

Ⓐ 坐出租车　Ⓑ 开车　Ⓒ 在外边玩儿

39 我不住在学校里，我住在学校外边。

★ 他住在：

Ⓐ 学校里　Ⓑ 学校外边　Ⓒ 朋友家

40 今天是星期四，我星期六下午有时间，我们那天见吧。

★ 他想什么时候见？

Ⓐ 今天　Ⓑ 星期四　Ⓒ 星期六下午

答 PHIẾU TRẢ LỜI · ĐỀ THỬ 2

Tô phiếu *như ngày thi*

Phần đọc · 20 câu · tô kín bằng bút chì 2B



Dạng 1 · đọc câu, chọn tranh

21	A	B	C	D	E	F
22	A	B	C	D	E	F
23	A	B	C	D	E	F
24	A	B	C	D	E	F
25	A	B	C	D	E	F

Dạng 2 · hỏi và đáp

26	A	B	C	D	E	F
27	A	B	C	D	E	F
28	A	B	C	D	E	F
29	A	B	C	D	E	F
30	A	B	C	D	E	F

Dạng 3 · điền từ

31	A	B	C	D	E	F
32	A	B	C	D	E	F
33	A	B	C	D	E	F
34	A	B	C	D	E	F
35	A	B	C	D	E	F

Dạng 4 · đọc đoạn

36	A	B	C
37	A	B	C
38	A	B	C
39	A	B	C
40	A	B	C

★ **BẢNG ĐIỂM CỦA TÔI** ghi sau mỗi lần làm

Lần	Ngày	Dạng 1	Dạng 2	Dạng 3	Dạng 4	Tổng	Thời gian
Lần 1		/5	/5	/5	/5	/20	'
Lần 2		/5	/5	/5	/5	/20	'
Lần 3		/5	/5	/5	/5	/20	'

解 LỜI GIẢI · ĐỀ THỬ 2

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



21

Zhuōzi shang yǒu liǎng bēi chá hé yìxiē shuǐguǒ
桌子 上 有 两 杯 茶 和 一些 水果。

Trên bàn có hai cốc trà và ít hoa quả.

Đáp án C bàn có hai cốc trà và một đĩa hoa quả

liǎng bēi chá + shuǐguǒ
两 杯 茶 + 水果.

22

Bàba zài jiā li zuò fàn ne
爸爸 在 家 里 做 饭 呢。

Bố đang nấu cơm ở nhà.

Đáp án A người bố đứng bếp nấu cơm

bàba + zuòfàn
爸爸 + 做饭.

23

Xiàwǔ sān diǎn le, tóngxuémen xiàkè le
下午 三 点 了， 同学们 下课 了。

3 giờ chiều rồi, các bạn tan học rồi.

Đáp án E học sinh đeo cặp ra khỏi cổng trường, đồng hồ trên tường chỉ 3 giờ (mặt đồng hồ không số)

xiàkè + sān diǎn
下课 + 三 点.

24

Wǒ de gǒu hěn xiǎo, fēicháng hǎowánr
我 的 狗 很 小， 非常 好玩儿。

Con chó của tôi nhỏ, rất vui nhộn.

Đáp án B chú chó nhỏ đang chơi bóng

gǒu
狗 = chó.

25

Zhè jiàn yīfu tài dà le, wǒ bù mǎi le
这 件 衣服 太 大 了， 我 不 买 了。

Cái áo này to quá, tôi không mua nữa.

Đáp án D người mặc thử chiếc áo rộng thùng thình

yīfu + tài dà le → áo rộng thùng thình.
衣服 + 太 大 了

26

Nǐmen jǐ diǎn shàngkè
你们 几 点 上课？

Các bạn mấy giờ vào học?

Đáp án D Shàngwǔ bā diǎn bàn
上午 八 点 半。 (8 rưỡi sáng.)

jǐ diǎn
几 点 → giờ.

27

Nǐ zuótiān wǎnshang zuò shénme le
你 昨天 晚上 做 什么 了？

Tối qua bạn làm gì?

Đáp án B Zài jiā kàn diànshì
在 家 看 电视。 (Ở nhà xem ti vi.)

zuò shénme
做 什么 → một việc: xem ti vi.

28

Xiānsheng nín yào hē diǎnr shénme
先生， 您 要 喝 点儿 什么？

Thưa anh, anh uống gì ạ?

Đáp án E Yì bēi shuǐ, xièxie
一 杯 水， 谢谢。 (Một cốc nước, cảm ơn.)

hē shénme
喝 什么 → một đồ uống.

29

Nǐ de shǒujī ne
你 的 手机 呢？

Điện thoại của bạn đâu?

Đáp án A Wǒ yě bù zhīdào, wǒ zhǎo yíxià
我 也 不 知道， 我 找 一下。 (Mình cũng không biết, để mình tìm đã.)

ne
呢 sau đồ vật = "đâu rồi"; không biết thì "tìm một chút".

30

Xuéxiào lǐbian yǒu shāngdiàn ma
学校 里边 有 商店 吗？

Trong trường có cửa hàng không?

Đáp án C Yǒu, zài qiánbian
有， 在 前边。 (Có, ở phía trước.)

Câu ma có yǒu → đáp lặp yǒu.

31

Zhège diànnǎo hěn piányi, wǒ xiǎng mǎi
这个 电脑 很 便宜， 我 想 买。

Cái máy tính này rẻ, tôi muốn mua.

Đáp án B piányi
便宜 (rẻ)

hěn + _ → tính từ; muốn mua → piányi.

32

Nǐ shénme shíhou huí guó
你 什么 时候 回 国？

Khi nào bạn về nước?

Đáp án C shíhou 时候 (lúc)

shénme shénme shíhou
什么 + _ → 什么 时候 (khi nào).

33

Qǐng nǐ kàn yíxià zhège wèntí
请 你 看 一下 这个 问题。

Bạn xem giúp câu hỏi này một chút.

Đáp án F yíxià 一下 (một chút)

kàn kàn yíxià
看 + _ → 看 一下 (xem một chút).

34

Nǐ zhīdào tā shì shéi ma
你 知道 他 是 谁 吗？

Bạn có biết anh ấy là ai không?

Đáp án A zhīdào 知道 (biết)

nǐ zhīdào
你 + _ + một việc → 知道.

35

Wàibian yǒu rén jiào nǐ, nǐ méi tīngjiàn ma? Méiyǒu, wǒ zài tīng gē ne
外边 有 人 叫 你， 你 没 听见 吗？ 没有， 我 在 听 歌 呢。

A: Ngoài kia có người gọi bạn, bạn không nghe thấy à? B: Không, mình đang nghe nhạc.

Đáp án E tīngjiàn 听见 (nghe thấy)

Người gọi → nghe; B "đang nghe nhạc" → méi tīngjiàn 没 听见.

36

Wǒ zuótiān mǎile yì běn shū, jīntiān kànle yíbàn
我 昨天 买了 一 本 书， 今天 看了 一半。

Hôm qua tôi mua một cuốn sách, hôm nay đọc được một nửa.

Shuōhuàrén
★ 说话人：

Người nói:

Đáp án B tā kànle yíbàn 他 看了 一半 (anh ấy đọc được một nửa)

jīntiān kàn le yíbàn
今天 看 了 一半.

Bẫy A: Đoạn nói kàn le yíbàn 看 了 一半 — đã đọc.

Bẫy C: Bẫy: mua là zuótiān 昨天 (hôm qua).

37

Wǒ nǚ'ér wǔ suì le hái méi shàng xiǎoxué
我女儿五岁了，还没上小学。

Con gái tôi 5 tuổi rồi, chưa vào tiểu học.

Tā nǚ'ér
★ 他女儿：

Con gái anh ấy:

Đáp án A wǔ suì le
五岁了 (5 tuổi rồi)

wǒ nǚ'ér wǔ suì le
我女儿五岁了.

Bẫy B: Bẫy: hái méi shàng xiǎoxué
还没上小学 — chưa vào tiểu học.

Bẫy C: Đoạn không nói trung học.

38

Wàibian xià yǔ le wǒmen zuò chūzūchē huí jiā ba
外边下雨了，我们坐出租车回家吧。

Ngoài trời mưa rồi, mình đi taxi về nhà nhé.

Shuōhuàrén xiǎng
★ 说话人想：

Người nói muốn:

Đáp án A zuò chūzūchē
坐出租车 (đi taxi)

zuò chūzūchē huí jiā ba
坐出租车回家吧.

Bẫy B: Đi taxi, không tự lái.

Bẫy C: Trời mưa, muốn về nhà.

39

Wǒ bú zhù zài xuéxiào li wǒ zhù zài xuéxiào wàibian
我不住在学校里，我住在学校外边。

Tôi không ở trong trường, tôi ở ngoài trường.

Tā zhù zài
★ 他住在：

Anh ấy sống ở:

Đáp án B xuéxiào wàibian
学校外边 (ngoài trường)

wǒ zhù zài xuéxiào wàibian
我住在学校外边.

Bẫy A: Bẫy: đi với bú zhù
不住.

Bẫy C: Đoạn không nói nhà bạn.

40

Jīntiān shì xīngqīsì, wǒ xīngqīliù xiàwǔ yǒu shíjiān, wǒmen nà tiān jiàn ba.
今天 是 星期四，我 星期六 下午 有 时间，我们 那 天 见 吧。

Hôm nay thứ Năm, chiều thứ Bảy tôi rảnh, hôm đó mình gặp nhé.

★ Tā xiǎng shénme shíhou jiàn?
他 想 什么 时候 见？

Anh ấy muốn gặp khi nào?

Đáp án C xīngqīliù xiàwǔ
星期六 下午 (chiều thứ Bảy)

nà tiān = xīngqīliù xiàwǔ
那 天 = 星期六 下午.

Bẫy A: Bẫy: jīntiān 今天 có trong đoạn nhưng chỉ để nói hôm nay thứ mấy.

Bẫy B: Bẫy: thứ Năm là hôm nay.

★ MẸO ĐÃ HỌC

So với đề 1 Dạng nào vẫn sai ⩾ 2 câu → ôn lại bài của dạng đó trước thứ Sáu 29/10.

Hai ngày cuối Mỗi tối làm lại một bộ của dạng yếu nhất, bấm giờ như đề.

Sáng thứ Sáu Mang giấy nhớ chia giờ; phần đọc chọn câu nào tô luôn câu đó.